

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TÂN CHÂU
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 68/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 19/8/2024

“V/v tranh chấp hôn nhân và
gia đình, ly hôn, nuôi con chung”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TÂN CHÂU, TỈNH AN GIANG

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Dương.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Quốc Dũng và bà Nguyễn Thị Kiều Trang.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Ngô Tấn Bửu, Thư ký **Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu**, tỉnh An Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Hoài - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 89/2024/TLST-HNGĐ ngày 21/3/2024 về việc “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn, nuôi con chung*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 107/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 6 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 108/2024/QĐST-HNGĐ ngày 19 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Đỗ Thị Đ**, sinh năm 1988; thường trú: **Tổ H, ấp V, xã C, thị xã T, tỉnh An Giang**. Cư trú: **Tổ 02, ấp P, xã P, huyện A, tỉnh An Giang** (có mặt).

Bị đơn: Anh **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1982; cư trú: **Tổ H, ấp V, xã C, thị xã T, tỉnh An Giang** (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn **Đỗ Thị Đ** trình bày: Năm 2010 chị **Đ** và anh **T** do tự tìm hiểu có đăng ký kết hôn tại **UBND xã C, thị xã T, tỉnh An Giang**, theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 02/2010 ngày 06/09/2010. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống về tình cảm, không có tiếng nói chung, anh **T** có mối quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác bên ngoài. Nhận thấy, hạnh phúc vợ chồng không còn nên yêu cầu được ly hôn với anh **T**.

Trong thời kỳ hôn nhân, chị Đ và anh T có 02 (hai) người con chung tên Nguyễn Thị Anh T1, sinh ngày 30/9/2010 và Nguyễn Anh T2, sinh ngày 15/3/2013. Hiện cháu T1 và cháu T2 đang sống cùng anh T và gia đình. Sau khi ly hôn chị Đ đồng ý để anh T tiếp tục nuôi dưỡng 02 (hai) con chung và chị Đ không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tiến hành tổng đạt thông báo thụ lý vụ án số 181/TB-TLVA ngày 21/3/2024 và các văn bản tố tụng khác cho anh Nguyễn Văn T thông qua người thân là bà Nguyễn Thị N (mẹ ruột anh T) và cam kết báo lại cho anh T biết về việc chị Đ nộp đơn khởi kiện ly hôn với anh T nhưng đến nay, anh T không tham gia tố tụng và cung cấp văn bản ý kiến của mình cho Tòa án.

Quá trình tố tụng, Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ: Xác minh mối quan hệ hôn nhân và gia đình tại ấp V, xã C, thị xã T, tỉnh An Giang; Đơn trình bày ý kiến của cháu Nguyễn Thị Anh T1 và Nguyễn Anh T2; xác minh nơi cư trú của anh T tại Công an xã C, thị xã T, cụ thể:

- Bà Nguyễn Thị N (mẹ ruột anh T) cung cấp: Anh T và chị Đ do tự tìm hiểu, yêu thương nhau, được gia đình hai bên đồng ý, chấp thuận tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C. Thời gian đầu, vợ chồng T và Đ sống hạnh phúc, nhưng đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống, chị Đ cho rằng anh T có mối quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác và cả hai đã sống xa nhau từ năm 2022. Vợ chồng T và Đ có 02 (hai) người con tên Nguyễn Thị Anh T1 và Nguyễn Anh T2, hiện cả hai cháu đang sống cùng anh T và bà N tại ấp V, xã C, thị xã T, tỉnh An Giang.

- Cháu Nguyễn Thị Anh T1 và Nguyễn Anh T2 trình bày: Chúng cháu tên Nguyễn Thị Anh T1 và Nguyễn Anh T2, cha cháu tên Nguyễn Văn T, mẹ cháu tên Đỗ Thị Đ. Chúng cháu hiện nay đang học lớp 8 và lớp 5. Hiện chúng cháu đang sống cùng cha và bà nội. Nếu cha, mẹ chúng cháu ly hôn thì chúng cháu có nguyện vọng sống cùng cha và bà nội.

- Công an C, thị xã T cung cấp số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, anh Nguyễn Văn T có nơi thường trú (nơi ở hiện nay) ấp V, xã C, thị xã T, tỉnh An Giang.

Tại phiên tòa, chị Đ kiên quyết yêu cầu ly hôn với anh T và đồng ý giao hai con chung cho anh T nuôi dạy, không cấp dưỡng nuôi con chung.

- Phát biểu của Kiểm sát viên:

+ Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ việc đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn đã thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về quyền và nghĩa vụ của đương sự. Bị đơn vắng mặt tại các buổi họp và làm việc của Tòa án.

+ Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 81, Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị **Đỗ Thị Đ** với anh **Nguyễn Văn T**.

- *Về con chung*: Anh **T** được nuôi dưỡng con chung tên **Nguyễn Thị Anh T1**, sinh ngày 30/9/2010 và **Nguyễn Anh T2**, sinh ngày 15/3/2013; chị **Đ** không cấp dưỡng nuôi con chung.

- *Về án phí*: Chị **Đ** phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

** Về tố tụng:*

[1] Về thẩm quyền: Chị **Đỗ Thị Đ** khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh **Nguyễn Văn T**. Anh **T** có nơi cư trú **ấp V, xã C, thị xã T, tỉnh An Giang**. Xét, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn anh **Nguyễn Văn T** được tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng của Tòa án nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn như theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

** Về nội dung:*

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị **Đ** và anh **T** do tự tìm hiểu yêu thương nhau, được gia đình hai bên chấp thuận tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân xã C, thị xã T, tỉnh An Giang** theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số **02/2010** ngày 06 tháng 09 năm 2010 phù hợp Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nên hôn nhân giữa chị **Đ** và anh **H** là hợp pháp, phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng.

Chị Đ khai, thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống về tình cảm, không có tiếng nói chung, ông T có mối quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác bên ngoài. Nhận thấy, tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị Đ kiên quyết yêu cầu ly hôn với anh T.

Theo kết quả xác minh (lấy lời khai bà Nguyễn Thị N): Anh T và chị Đ do tự tìm hiểu, yêu thương nhau, được gia đình hai bên đồng ý, chấp thuận tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C. Thời gian đầu, vợ chồng anh T và chị Đ sống hạnh phúc, nhưng đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống, chị Đ cho rằng anh T có mối quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác và cả hai đã sống xa nhau từ năm 2022.

Xét thấy, vợ chồng có nghĩa vụ chung thủy, thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng hạnh phúc. Vợ chồng chị Đ và anh T đã sống xa nhau hơn một năm nay. Tòa án tổ chức hòa giải nhiều lần để tạo điều kiện cho chị Đ và anh T hàn gắn tình cảm, nhưng anh T vắng mặt và không gửi ý kiến bằng văn bản cho Tòa án.

Tình trạng vợ chồng chị Đ và anh T đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nếu tiếp tục duy trì hôn nhân thì khó xây dựng được gia đình hòa thuận, hạnh phúc và bền vững. Xét, cho chị Đ ly hôn với anh T là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2] Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, chị Đ và anh T có 02 (hai) người con chung tên Nguyễn Thị Anh T1, sinh ngày 30/9/2010 và Nguyễn Anh T2, sinh ngày 15/3/2013. Hiện các cháu đang sống chung với anh T và gia đình anh T. Chị Đ đồng ý giao hai con chung cho anh T nuôi dạy không cấp dưỡng nuôi con chung.

Cháu Nguyễn Thị Anh T1 và Nguyễn Anh T2 trình bày: Chúng cháu tên Nguyễn Thị Anh T1 và Nguyễn Anh T2, cha cháu tên Nguyễn Văn T, mẹ cháu tên Đỗ Thị Đ. Chúng cháu hiện nay đang học lớp 8 và lớp 5. Hiện chúng cháu đang sống cùng cha và bà nội. Nếu cha, mẹ chúng cháu ly hôn thì chúng cháu có nguyện vọng sống cùng cha và bà nội.

Để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con và nguyện vọng của cháu T1 và cháu T2, cuộc sống của các cháu cũng ổn định. Xét, giao cháu T1 và cháu T2 cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Anh T cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở chị Đ trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị Đ khai, tự thỏa thuận không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí, chị Đ phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp. Anh T không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56, khoản 1 Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 147, khoản 2 Điều 227 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đỗ Thị Đ.

Chị Đỗ Thị Đ được ly hôn với anh Nguyễn Văn T.

Giấy chứng nhận kết hôn số số 02/2010 do Ủy ban nhân dân xã C, thị xã T, tỉnh An Giang cấp ngày 06 tháng 9 năm 2010 cho chị Đỗ Thị Đ và anh Nguyễn Văn T không còn giá trị pháp lý.

[2] Về con chung: Anh Nguyễn Văn T được tiếp tục nuôi dạy con chung tên Nguyễn Thị Anh T1, sinh ngày 30/9/2010 và Nguyễn Anh T2, sinh ngày 15/3/2013 cho đến khi con chung thành niên và có khả năng lao động. Chị Đ không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh T cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở chị Đ trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[3] Về án phí:

Chị **Đỗ Thị Đ** phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007860 ngày 19/03/2024 của Chi Cục Thi hành án dân sự thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang. Chị **D** đã nộp đủ án phí.

Anh **Nguyễn Văn T** không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

[4] *Về quyền kháng cáo:* Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, chị **Đ** có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm. Thời hạn kháng cáo của anh **T** là 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Toà án nhân dân tỉnh An Giang (01);
- VKSND TX. Tân Châu (02);
- Chi cục THADS TX. Tân Châu (01);
- Các đương sự;
- Lưu văn phòng (2);
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thùy Dương